

CRETA

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thông số kỹ thuật	1.5 Tiêu chuẩn	1.5 Đặc Biệt	1.5 Cao Cấp	1.5 N Line
Kích thước tổng thể (DxRxC) (mm)	4330 x 1790 x 1660			
Chiều dài cơ sở (mm)	2610			
Khoảng sáng gầm xe (mm)	200			
Động cơ	Smartstream G1.5			
Công suất/Mô men xoắn cực đại (PS/NM)	115/144			
Thông số lốp	215/60R17			215/55R18
Trang bị và tiện nghi				
Đèn chiếu sáng	Halogen Projector	LED		
Đèn định vị trung tâm	-	●	●	●
Ghế lái chỉnh điện	-	-	●	●
Làm mát hàng ghế trước	-	●	●	●
Màn hình giải trí cảm ứng	8 inch	10.25 inch		
Hệ thống loa	6	8 loa Bose		
Chế độ lái	-	-	●	●
Lấy chuyển số sau vô lăng	-	-	●	●
An toàn				
Camera	Lùi	Lùi	360	360
Cảm biến áp suất lốp (TPMS)	●	●	●	●
Điều khiển hành trình (Cruise Control)	-	●	Hành trình thích ứng	
Hỗ trợ phòng tránh va chạm phía trước (FCA)	-	-	●	●
Hỗ trợ phòng tránh va chạm điểm mù (BCA)	-	-	●	●
Hỗ trợ giữ và duy trì làn đường (LKA & LFA)	-	-	●	●
Số túi khí	2	6	6	6
Tiêu thụ nhiên liệu				
Trong đô thị (l/100km)	-	8.25	8.60	8.92
Ngoài đô thị (l/100km)	-	4.80	4.92	4.99
Hỗn hợp (l/100km)	-	6.07	6.27	6.45
Giá niêm yết (VNĐ)	599,000,000	659,000,000	705,000,000	715,000,000

Tìm hiểu thêm về

CRETA



BẢNG MÀU NGOẠI THẤT



Đen



Đỏ



Bạc



Trắng



Xanh dương



Xám kim loại